

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ thông tin
và Truyền thông
Chương: 427

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 11 tháng 7 năm 2024

*** CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH**

Quý 2 năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 2 năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 2	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí		30		
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
3	Số thu dịch vụ được để lại		30		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp kinh tế (thu dịch vụ)		35		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		35		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.825	1.083	6.84	
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	900	-		-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	900	-		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	14.735	1.074	7.29	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.631	687	18.92	
	Chi con người và hoạt động	3.512	687	19.56	
	Dành 10% tiết kiệm để tạo nguồn cải cách tiền lương	119	-		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.104	387	3.49	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	90	-	-	-
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	90			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi sự nghiệp tài chính và khác	100	9	9.00	
11.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
11.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	100	9	9.00	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

An Giang, Ngày 11 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Trần Trường Giang

Người ký: Nguyễn Xuân Thùy
Ngày ký: 08/07/2024 15:26:45
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KBNN An Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ
đối chiếu xác nhận số dư



Mã chương: 427

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Mã ĐVQHNS: 1034985

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	085	00000	0	900.000.000	0	900.000.000	900.000.000	0	0	0	0	0	900.000.000
12	191	00000	0	90.000.000	0	90.000.000	90.000.000	0	0	0	0	0	90.000.000
12	314	00000	0	11.104.000.000	0	11.104.000.000	11.104.000.000	387.132.335	4.537.356.269	0	0	0	6.566.643.731
12	428	00000	0	100.000.000	0	100.000.000	100.000.000	8.774.902	15.189.141	0	0	0	84.810.859
13	314	00000	10.635.543	3.501.000.000	0	3.501.000.000	3.511.635.543	686.914.892	1.453.199.563	0	0	0	2.058.435.980
14	314	00000	32.176.162	87.000.000	0	87.000.000	119.176.162	0	0	0	0	0	119.176.162
Cộng:			42.811.705	15.782.000.000	0	15.782.000.000	15.824.811.705	1.082.822.129	6.005.744.973	0	0	0	9.819.066.732
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Kỷ lện, đồng dân)

Người ký: Thày Nguyễn Xuân
Ngày ký: 08/07/2024 15:26:45
Chức danh: Kế toán trưởng
Đem vi: VP K.BNN An Giang

Người ký: Trần Trường Giang
Ngày ký: 08/07/2024 (4:36:50)
Đang làm Công nghệ Thông tin (v)

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin (v) Trường Đại học

Lý Thanh Trúc

Trần Trường Giang

Người ký: Nguyễn Xuân Thủy
Ngày ký: 08/07/2024 15:26:40
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: VP KENN An Giang
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ
đối chiếu xác nhận số dư



Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã chương: 427
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông
Mã ĐVQHNS: 1034985
Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	314	6051	00000	0	0	2.427.928	2.427.928	2.427.928	2.427.928
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	314	6105	00000	0	0	5.908.091	5.908.091	5.908.091	5.908.091
Tiền điện	12	314	6501	00000	0	0	46.729.809	111.566.160	46.729.809	111.566.160
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12	314	6605	00000	0	0	1.082.000	2.799.751.300	1.082.000	2.799.751.300
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	12	314	6608	00000	0	0	2.325.000	2.670.000	2.325.000	2.670.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	314	6701	00000	0	0	12.681.000	12.681.000	12.681.000	12.681.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	314	6751	00000	0	0	2.900.000	4.200.000	2.900.000	4.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	314	6912	00000	0	0	33.000.000	33.000.000	33.000.000	33.000.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	314	7012	00000	0	0	112.650.000	1.397.550.000	112.650.000	1.397.550.000
Chi khác	12	314	7049	00000	0	0	164.428.507	164.601.790	164.428.507	164.601.790
Chi các khoản phí và lệ phí	12	314	7756	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Tiền điện	12	428	6501	00000	0	0	7.289.902	13.704.141	7.289.902	13.704.141
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12	428	6605	00000	0	0	1.485.000	1.485.000	1.485.000	1.485.000
Lương theo ngạch, bậc	13	314	6001	00000	0	0	284.626.832	591.495.964	284.626.832	591.495.964
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	314	6051	00000	0	0	177.141.700	328.476.379	177.141.700	328.476.379

Phụ cấp chức vụ	13	314	6101	00000	0	0	12.565.800	25.131.600	12.565.800	25.131.600
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	314	6105	00000	0	0	0	9.782.181	0	9.782.181
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	314	6113	00000	0	0	540.000	1.080.000	540.000	1.080.000
Thường khác	13	314	6249	00000	0	1.440.000	0	0	0	1.440.000
Chi khác	13	314	6299	00000	12.500.000	58.000.000	3.042.249	4.019.157	15.542.249	62.019.157
Bảo hiểm xã hội	13	314	6301	00000	0	0	78.684.942	156.465.495	78.684.942	156.465.495
Bảo hiểm y tế	13	314	6302	00000	0	0	13.488.848	26.822.657	13.488.848	26.822.657
Kinh phí công đoàn	13	314	6303	00000	0	0	8.992.564	17.881.770	8.992.564	17.881.770
Bảo hiểm thất nghiệp	13	314	6304	00000	0	0	4.220.884	8.390.087	4.220.884	8.390.087
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	314	6404	00000	0	98.434.500	0	0	0	98.434.500
Chi khác	13	314	6449	00000	0	0	0	26.000.000	0	26.000.000
Tiền nước	13	314	6502	00000	0	0	1.034.000	1.903.500	1.034.000	1.903.500
Văn phòng phẩm	13	314	6551	00000	0	0	1.561.071	3.677.475	1.561.071	3.677.475
Vật tư văn phòng khác	13	314	6599	00000	0	0	1.529.000	3.163.000	1.529.000	3.163.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuế bao đường điện thoại; fax	13	314	6601	00000	0	0	807.414	1.113.390	807.414	1.113.390
Cước phí bưu chính	13	314	6603	00000	0	0	475.848	748.872	475.848	748.872
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	314	6605	00000	0	0	0	648.000	0	648.000
Thuế phương tiện vận chuyển	13	314	6751	00000	0	0	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
Chi phí thuế mướn khác	13	314	6799	00000	0	0	8.387.740	9.556.040	8.387.740	9.556.040
Chi các khoản khác	13	314	7799	00000	0	0	0	1.653.496	0	1.653.496
Chi hỗ trợ khác	13	314	8049	00000	0	0	75.816.000	75.816.000	75.816.000	75.816.000
Cộng:					12.500.000	157.874.500	1.070.322.129	5.847.870.473	1.082.822.129	6.005.744.973
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nga Nguyen Thi Xuan

Người ký: Thụy Nguyễn Xuan
Ngày ký: 08/07/2024 12:00:00
Mã số: VP KBNN An Giang
Đơn vị: VP KBNN An Giang

Thuy Nguyen Xuan

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 8 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lý Thanh Trúc
Ngày ký: 05/07/2024 09:18:30
Mã số: VP KBNN An Giang
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Lý Thanh Trúc

Người ký: Trần Trường Giang
Ngày ký: 08/07/2024 14:37:05
Mã số: VP KBNN An Giang
Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Trần Trường Giang